

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 08/2021



MỤC LỤC

1. Hỏi đáp về chính sách thuế	3
- Hỏi đáp. - Các công văn liên quan đến chính sách thuế.	
2. Kiến thức pháp luật	25
- Không phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế do ảnh hưởng dịch COVID-19. 10 điểm mới về BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH so với Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH. - Giải quyết chính sách hỗ trợ doanh nghiệp không quá 1 ngày làm việc.	
3. Văn bản quản lý của nhà nước	36
- Thông tư số: 06/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. - Thông tư số: 57/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính. - Nghị định số: 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ. - Thông tư số: 60/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính.	





HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 17 Hỏi đáp

18 - 24 Các công văn liên quan đến chính sách thuế

1. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính, Tôi xin có câu hỏi như sau: Đơn vị của tôi là đơn vị Hành chính sự nghiệp có thu, tự chủ 1 phần kinh phí chi thường xuyên, hằng năm được Sở Tài chính thẩm định tự chủ theo Nghị định 43/NĐ-CP/2006. Hiện nay, đơn vị tôi có nguồn thu từ học phí và gửi tiền vào ngân hàng TMCP để thực hiện các hoạt động chi thường xuyên của đơn vị, lãi phát sinh hàng tháng từ tài khoản này được hạch tách: Nợ TK112, Có TK4314; bổ sung thẳng vào Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp và không nộp thuế TNDN (theo TT107/2017/TT-BTC ngày 10/10/17). Vậy, đơn vị tôi hiện nay hạch toán đã đúng chưa ? Kính mong Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể giúp tôi nội dung này. Xin trân trọng cảm ơn!

Trả lời:

Nội dung thư độc giả hỏi về hạch toán lãi tiền gửi tại ngân hàng của đơn vị sự nghiệp công lập. Về vấn đề này Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán- Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Phụ lục số 02 Thông tư 107/2017/TT-BTC đã quy định các nguyên tắc kế toán đối với các tài khoản 353, 431, 515 và hướng dẫn một số bút toán liên quan để hạch toán lãi tiền gửi ngân hàng trong các trường hợp khác nhau như: bổ sung trực tiếp vào Quỹ đặc thù; bổ sung trực tiếp vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; hoặc ghi nhận là doanh thu tài chính. Đơn vị cần căn cứ vào cơ chế tài chính đang áp dụng để hạch toán phù hợp.

Khoản 2 Điều 14 Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động bao gồm:

- “a) Phần được để lại từ số thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
- b) Thu từ hoạt động dịch vụ;
- c) Thu từ hoạt động sự nghiệp khác (nếu có);
- d) Lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng.”

Trả lời:

Điều 19 Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định:

“Điều 19. Sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm

1. Hàng năm sau khi trang trải các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp khác theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi (nếu có), đơn vị được sử dụng theo trình tự như sau:

b) Đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động:

- Trích tối thiểu 25% để lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp;

- Trả thu nhập tăng thêm cho người lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định này;

- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập. Đối với 2 Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi mức trích tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm;

2. Đơn vị sự nghiệp không được chi trả thu nhập tăng thêm và trích lập các quỹ từ các nguồn kinh phí quy định tại các điểm c, d, e, g, h, i, k khoản 1 Điều 14 Nghị định này và kinh phí của nhiệm vụ phải chuyển tiếp sang năm sau thực hiện.”

Căn cứ quy định trên, trường hợp đơn vị tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP, lãi tiền gửi ngân hàng thuộc nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị, được tính vào kết quả hoạt động tài chính hàng năm để trích lập các quỹ và trả thu nhập tăng thêm theo quy định. Do đó, khi phát sinh lãi tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 515- Doanh thu tài chính.

Việc tính toán, xác định và nộp thuế TNDN, đơn vị thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thuế.



2. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính. Thông tư 107/2017/TT-BTC có hướng dẫn bút toán: Vay tiền mua TSCĐ, đầu tư cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp hoặc để dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ hạch toán như sau: Nợ Tk 211, 241/ Có TK 3382. Đề nghị bộ hướng dẫn chi tiết hơn bút toán tính khấu hao tài sản trong trường hợp sử dụng tài sản mua từ nguồn vốn vay và theo Thông tư 45/2018/TT-BTC thì khoản trích khấu hao này sẽ được dùng để trả nợ vay? Thì sẽ hạch toán như thế nào ạ. Tôi xin trân trọng cảm ơn !

Trả lời:

Nội dung thư độc giả hỏi về bút toán hạch toán khấu hao TSCĐ trong trường hợp sử dụng tài sản mua từ nguồn vốn vay và hạch toán khoản trích khấu hao dùng trả nợ vay theo quy định chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC. Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán- Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Theo Phụ lục số 02, Thông tư 107/2017/TT-BTC về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, khấu hao TSCĐ được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị, căn cứ vào thực tế tài sản sử dụng cho hoạt động nào thì khấu hao của tài sản được hạch toán vào tài khoản chi phí tương ứng với hoạt động đó, bút toán hạch toán khấu hao TSCĐ không căn cứ vào nguồn hình thành tài sản, ghi:

Nợ TK 154 (tài sản sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ)

Nợ TK 642 (tài sản sử dụng cho hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, dịch vụ)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ

2. Theo quy định tại Khoản 5, Điều 16, Thông tư 45/2018/TT-BTC: Trường hợp TSCĐ được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn vay, vốn huy động thì số tiền trích khấu hao tài sản cố định được sử dụng để trả nợ gốc và lãi; số còn lại (nếu có) được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị (đơn vị sự nghiệp công lập). Theo đó căn cứ doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong năm đối với các hoạt động có sử dụng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, đơn vị tính toán luồng tiền thu được để ưu tiên trả nợ gốc và lãi theo quy định, bút toán trả nợ vay:

Nợ TK 338 (3382), 154, 642,...

Có TK 111, 112

3. Hỏi:

Đề nghị cơ quan chức năng giải đáp trường hợp sau: Lao động nữ sinh ngày 15/12/1970, công tác trong đơn vị sự nghiệp, đóng BHXH đến thời điểm hiện tại là 23 năm trong điều kiện lao động bình thường, đã hoàn thiện hồ sơ xin nghỉ hưu trước tuổi theo diện "chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ hoặc được cơ quan, đơn vị bố trí việc làm khác nhưng cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý". Vậy, theo quy định mới của Chính phủ về tuổi nghỉ hưu, lao động nữ có được giải quyết nghỉ hưu trước tuổi tại thời điểm tháng 5/2021 hay phải chờ đến thời điểm còn thiếu 5 tuổi so với tuổi nghỉ hưu của lao động nữ.

Trả lời:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:



Theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 143/2020 ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 8 của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế thì điều kiện về hưu trước tuổi đối với người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường như sau: Đối tượng tinh giản biên chế có tuổi thấp hơn tối đa đủ 5 tuổi và thấp hơn tối thiểu đủ 2 tuổi so với tuổi nghỉ hưu quy định tại Khoản 2 Điều 169 Bộ luật Lao động và có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên.

Theo đó, trong năm 2021 tuổi nghỉ hưu của lao động nữ làm việc trong điều kiện lao động bình thường là 55 tuổi 4 tháng. Trường hợp lao động nữ nếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có tên trong danh sách nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách tinh giản biên chế của Nghị định số 143/2020/NĐ-CP năm 2021 thì tuổi để đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi tối thiểu là 50 tuổi 4 tháng.

Do đó, trường hợp lao động nữ sinh tháng 12/1970, tại thời điểm tháng 5/2021 đủ 50 tuổi 4 tháng, nếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đã có tên trong danh sách nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách tinh giản biên chế của Nghị định số 143/2020/NĐ-CP thì được nghỉ hưu trước tuổi.

4. Hỏi:

Công ty tôi có chi nhánh ở TPHCM và văn phòng đại diện tại TP. Hà Nội. Tôi hỏi, người lao động nước ngoài làm việc tại chi nhánh và văn phòng đại diện phải xin giấy phép lao động tại Sở Lao động – Thương binh và Xã hội của các thành phố này có đúng không? Báo cáo tình hình sử dụng lao động Mẫu số 07/PLI sẽ phải nộp tại cả Đồng Nai, TPHCM, Hà Nội hay chỉ cần nộp tại Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai? Tài liệu chứng minh công ty tôi thuộc dịch vụ phân phối theo cam kết WTO là giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã đầy đủ chưa?

Trả lời:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

Như vậy, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện ở địa phương nào thì nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa phương đó.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, báo cáo tình hình sử dụng lao động Mẫu số 07/PLI gửi tới Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty đang sử dụng lao động nước ngoài.

Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thể hiện được các hoạt động của doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại thế giới, bao gồm: Kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải thì được coi là phù hợp.

5. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Cho tôi hỏi người lao động đã có đủ 15 năm làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có bắt buộc phải nghỉ hưu trước 5 năm so với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường hay không?

Trả lời:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam trả lời vấn đề này như sau:



Theo quy định tại Khoản 1 Điều 18, Khoản 1 Điều 54 Luật BHXH năm 2014 thì quyền của người lao động được tham gia và hưởng các chế độ BHXH theo quy định; điều kiện hưởng chế độ hưu trí đối với người lao động là có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên và đủ 60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ. Đối với người lao động đã có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì được giảm tối đa 5 tuổi so với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường.

Như vậy, người lao động khi có đủ 20 năm đóng BHXH và đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có thể lựa chọn nghỉ hưu trước tuổi nhưng không được quá 5 tuổi theo quy định của pháp luật.

Pháp luật về BHXH hiện hành không có quy định người lao động có đủ 15 năm làm việc trong điều kiện đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm bắt buộc phải nghỉ hưu trước 5 năm.

6. Hỏi:

Năm 2021, cơ quan tôi được cấp kinh phí 490 triệu đồng để xây dựng bản đồ chuyên đề sử dụng nền bản đồ địa hình số (KT 180*180cm) phục vụ công tác phòng chống thiên tai. Tôi xin hỏi, công tác xây dựng bản đồ này thuộc lĩnh vực tư vấn hay phi tư vấn? Trình tự nghiệm thu, thanh quyết toán gói thầu đo đạc và thành lập bản đồ được thực hiện theo quy định nào?

Đơn vị lập thiết kế kỹ thuật-dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ có phải có chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định tại Nghị định số 27/2019/NĐ-CP hay không?

Thẩm quyền thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật-dự toán, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ thuộc cơ quan, đơn vị nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 53 của Luật Đo đạc và bản đồ, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ là văn bản xác nhận năng lực hành nghề, do cơ quan có thẩm quyền cấp cho cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 53 và có giá trị trong cả nước. Theo đó, chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ chỉ được cấp cho các cá nhân có đủ điều kiện theo quy định và không được cấp cho các tổ chức.

➡ Căn cứ quy định tại Điều a Khoản 1 Điều 58 của Luật Đo đạc và bản đồ, việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật-dự toán đối với các nhiệm vụ đo đạc và bản đồ chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý của địa phương được căn cứ vào văn bản quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh do UBND cấp tỉnh ban hành.

Thẩm quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật-dự toán nhiệm vụ đo đạc thuộc phạm vi quản lý của địa phương được căn cứ vào văn bản quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh do UBND cấp tỉnh ban hành.

Đối với dịch vụ tư vấn hay phi tư vấn đề nghị ông Phong tìm hiểu quy định tại Luật Đấu thầu và các quy định liên quan.

Công tác kiểm tra, thẩm định nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2018/TT- BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định khác nếu có liên quan được nêu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu khác của gói thầu.

7. Hỏi:

Đơn vị chúng tôi đang lập dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư cho một số dự án, trong đó có tính tới chi phí tư vấn lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư nhưng chúng tôi chưa có cơ sở để xác định khoản mục chi phí này.

Trước đây, trong Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ thì việc xác định chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với dự án nhóm B, C thực hiện theo quy định chi tiết tại Khoản 3, 4 Điều 7 Nghị định này.

Tuy nhiên, theo Luật Đầu tư công 2019 và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6/4/2020 của Chính phủ thì chi phí này không được thể hiện rõ về phương pháp xác định nữa mà chỉ quy định cụ thể về nguồn vốn sử dụng để lập, thẩm định là chi phí lấy từ vốn chuẩn bị đầu tư.

Chúng tôi xin hỏi, căn cứ vào đâu để có thể xác định được khoản mục chi phí tư vấn lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư? Có thể vận dụng theo định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo Thông tư số 16/2019/TT-BXD để xác định được không?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 40 Luật Đầu tư công, trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ dự án quan trọng quốc gia.

Do đó, đối với dự án có cấu phần xây dựng (trừ dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công) và pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng áp dụng cho dự án là Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 của Chính phủ thì chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Theo đó, chi phí tư vấn được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) do Bộ Xây dựng ban hành hoặc bằng cách lập dự toán.

Trường hợp công việc tư vấn chưa có định mức chi phí được ban hành có thể xác định bằng cách lập dự toán trên cơ sở phạm vi công việc tư vấn, khối lượng công việc phải thực hiện, kế hoạch thực hiện và các quy định về chế độ, chính sách do Nhà nước ban hành.

8. Hỏi:

Tôi xin hỏi, pháp luật hiện hành quy định như thế nào về công tác giám sát thiết kế? Làm sao để kiểm soát được năng lực thực tế của nhà thầu tư vấn thiết kế, bảo đảm đúng người lập, chủ trì công tác thiết kế, dự toán?

Công tác nghiệm thu hồ sơ thẩm tra thiết kế như thế nào? Có thể vận dụng ra thông báo nghiệm thu như nghiệm thu hồ sơ thiết kế được không?

Hồ sơ thẩm tra thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở phải được chủ đầu tư xác nhận trước khi trình cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định. Việc xác nhận này có phải là nghiệm thu không? Nếu là nghiệm thu thì trong trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định tiếp tục yêu cầu chỉnh sửa thì chủ đầu tư có cần nghiệm thu lại không, trong trường hợp tư vấn thẩm tra bảo lưu ý kiến (không chỉnh sửa) thì chủ đầu tư có quyền thuê tư vấn thẩm tra khác chỉnh sửa hồ sơ không, kinh phí trong trường hợp này tính như thế nào? Việc nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng thực hiện theo quy định nào?

Việc nhà thầu xây dựng xác định vùng nguy hiểm như thế nào? Trách nhiệm của chủ đầu tư, tư vấn giám sát trong việc này?

Việc nhà thầu lập, trình chủ đầu tư chấp thuận các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP tại thời điểm nào, trước khi khởi công hay trong quá trình thi công (trước khi thực hiện nội dung công việc liên quan), chấp thuận bằng văn bản hay ký chấp thuận trực tiếp vào hồ sơ nhà thầu trình và các nội dung này có thể gộp vào 1 hồ sơ hay mỗi nội dung phải lập riêng thành từng hồ sơ?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:



Điều 20 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng đã quy định về giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế trong thi công xây dựng công trình:

“1. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm thực hiện giám sát tác giả theo yêu cầu của chủ đầu tư và quy định trong hợp đồng xây dựng.

Trả lời:**2. Nội dung thực hiện giám sát tác giả:**

- a) Giải thích và làm rõ các tài liệu thiết kế công trình khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng và nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình;
- b) Phối hợp với chủ đầu tư khi được yêu cầu để giải quyết các vướng mắc, phát sinh về thiết kế trong quá trình thi công xây dựng; điều chỉnh thiết kế phù hợp với thực tế thi công xây dựng công trình, xử lý những bất hợp lý trong thiết kế theo yêu cầu của chủ đầu tư;
- c) Thông báo kịp thời cho chủ đầu tư và kiến nghị biện pháp xử lý khi phát hiện việc thi công sai với thiết kế được duyệt của nhà thầu thi công xây dựng;
- d) Tham gia nghiệm thu công trình xây dựng khi có yêu cầu của chủ đầu tư. Trường hợp phát hiện hạng mục công trình, công trình xây dựng không đủ điều kiện nghiệm thu phải có ý kiến kịp thời bằng văn bản gửi chủ đầu tư”.



Việc kiểm soát năng lực của nhà thầu và người tham gia thiết kế thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư và nhà thầu tư vấn thiết kế thông qua thỏa thuận hợp đồng tư vấn thiết kế.

Nghiệm thu hồ sơ thẩm tra thiết kế theo thỏa thuận trong hợp đồng

Công việc nghiệm thu hồ sơ thẩm tra thiết kế, nghiệm thu báo cáo kết quả khảo sát xây dựng được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng tư vấn giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

Vùng nguy hiểm trong thi công xây dựng công trình được quy định tại Khoản 46 Điều 3 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

Trách nhiệm của chủ đầu tư và nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 112 và Điều 122 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Khoản 2, Khoản 3 Điều 115 Luật Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 43 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

Trước khi thực hiện các công việc nêu tại Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, nhà thầu thi công xây dựng trình chủ đầu tư để được chấp thuận bằng văn bản; căn cứ điều kiện cụ thể thực hiện công việc, nhà thầu thi công xây dựng có thể trình chủ đầu tư từng công việc hoặc gộp các công việc để chủ đầu tư chấp thuận.

9. Hỏi:

Điểm b Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư năm 2020 quy định, cơ quan nhà nước chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất...

Xin hỏi, việc nhận góp vốn, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất nêu trên là trước khi xin chủ trương đầu tư (tức là mình chứng trong hồ sơ là đã thực hiện nhận chuyển nhượng, góp vốn, thuê) hay sau khi có chủ trương đầu tư mới thực hiện việc nhận chuyển nhượng, góp vốn hay thuê đó? Trường hợp sau chủ trương đầu tư thì sẽ thế nào nếu sau đó lại không thỏa thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn hay thuê quyền sử dụng đất được?

Ngoài ra, căn cứ Biểu mẫu số I.3 tại Văn bản hướng dẫn số 324/BKHĐT-PC ngày 20/1/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhà đầu tư cần lập bảng cơ cấu hiện trạng sử dụng đất, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo thì cần có xác nhận của chính quyền địa phương hay không?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Điểm d Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư đã quy định chi tiết tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Điểm b Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư.

Theo đó, tài liệu bao gồm: Bản sao hợp lệ văn bản của UBND cấp có thẩm quyền chấp thuận việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư và bản sao hợp lệ các giấy tờ, văn bản khác thỏa thuận sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư.

Như vậy, thỏa thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất được thực hiện trước khi nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 9/4/2021 quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

Đề nghị nhà đầu tư thực hiện thống nhất quy định về biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Hỏi:

Điểm d Khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định: Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác.

Tôi xin hỏi, vậy Điều lệ của công ty cổ phần có được quy định tỷ lệ là trên 35% không? Vì trong luật không nêu chi tiết là trường hợp Điều lệ quy định một tỷ lệ khác lớn hơn hay nhỏ hơn.

Nếu có thể quy định trong Điều lệ bất kỳ tỷ lệ nào vậy ý nghĩa của Luật Doanh nghiệp khi quy định tỷ lệ 35% là gì?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:



Theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp năm 2020, Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác.

Như vậy, Điều lệ công ty được quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị cụ thể trên mức 35% đã quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

11. Hỏi:

Công ty TNHH MTV do một người Việt Nam sở hữu. Người sở hữu đã ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp cho một người nước ngoài, được cấp visa 12 tháng tại Việt Nam. Giá trị chuyển nhượng là VND tương đương USD.

Người nước ngoài nhận chuyển nhượng vốn đề nghị ngân hàng mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp cho công ty, sau đó người này thực hiện chuyển tiền từ nước ngoài về tài khoản vốn đầu tư trực tiếp của công ty.

Tôi xin hỏi, việc thực hiện như vậy có đúng không, hay người nước ngoài phải mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp mang tên cá nhân, sau đó chuyển tiền từ nước ngoài về tài khoản vốn đầu tư trực tiếp của cá nhân, sau đó thực hiện các khoản chi chuyển nhượng vốn góp? Tài khoản vốn có thể mở bằng USD hay VND?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-NHNN ngày 26/6/2019:

- Khoản 2 Điều 3 quy định: “Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài bao gồm:

a) DN được thành lập theo hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, trong đó có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) DN không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp...”.

- Khoản 5 Điều 3 quy định tài khoản vốn đầu tư trực tiếp là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam do doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài... mở tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Thông tư này.

- Khoản 1 Điều 5 quy định: “Đối tượng mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bao gồm:

a) DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này;...”.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp DN có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên thì thuộc đối tượng mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp. Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp có thể được mở bằng ngoại tệ hoặc bằng đồng Việt Nam để thực hiện các giao dịch thu, chi phù hợp theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-NHNN.

12. Hỏi:

Tôi đang dự thảo và đàm phán hợp đồng dự án BOT. Hiện tại gặp khó khăn trong việc áp dụng Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Cho tôi hỏi, khối lượng hạng mục hoàn thành ở đây được hiểu như thế nào? Vì theo Điều 11 và Phụ lục 01 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP chỉ nêu là khối lượng hoàn thành được nghiệm thu (không có chữ hạng mục)?

Trả lời:

Tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP : “3. Vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng hạng mục công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP chỉ được thanh toán cho khối lượng hạng mục hoàn thành đã được cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xác nhận và theo tỷ lệ các nguồn vốn, giá trị, tiến độ, điều kiện được quy định tại hợp đồng dự án PPP, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP quy định: “1. Căn cứ khối lượng hoàn thành được nghiệm thu và điều kiện thanh toán trong hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP lập và gửi Kho bạc Nhà nước 01 bộ hồ sơ đề nghị thanh toán vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP gồm:

- 
- a) Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành đề nghị thanh toán theo hợp đồng dự án PPP do doanh nghiệp dự án PPP lập có xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (Phụ lục 01);
 - b) Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư công của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (Phụ lục 02);
 - c) Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước”.

Theo các quy định nêu trên, phần vốn đầu tư công được bố trí vào hạng mục cụ thể theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 70 Luật PPP được thanh toán theo tiến độ thực hiện của hạng mục này.

Phần vốn đầu tư công thanh toán theo từng đợt căn cứ khối lượng hoàn thành của hạng mục (đã được cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xác nhận hoàn thành), tỷ lệ các nguồn vốn, giá trị, tiến độ, điều kiện được quy định tại hợp đồng dự án PPP, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1. Công văn số: 2410/TCT-DNL ngày 2/7/2021 của Tổng Cục Thuế về việc xuất hóa đơn quà tặng, khuyến mại cho khách hàng.

Trường hợp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) thực hiện chương trình khuyến mại đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật nếu người mua không yêu cầu xuất hóa đơn (không phân biệt giá trị khuyến mại trên 200.000 đồng hay dưới 200.000 đồng) thì cuối ngày ngân hàng được phép lập chung một hóa đơn ghi nhận tổng giá trị khuyến mại cho khách hàng; giá tính thuế bằng không, dòng thuế suất thuế GTGT không ghi, gạch chéo kèm theo bảng kê chi tiết mặt hàng khuyến mại, giá trị khuyến mại cho từng khách hàng.

Trước ngày 30/6/2022 nếu cơ quan thuế thông báo Agribank chuyển sang thực hiện hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 hoặc Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì Ngân hàng thực hiện theo quy định tại các Nghị định này.

2. Công văn số: 24725/CTHN-TTHT ngày 5/7/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm có thay đổi địa điểm thực hiện dự án.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 04.2020/CV-VSB của Công ty TNHH VSB hỏi về chính sách ưu đãi thuế TNDN. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Về chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm.

Căn cứ Điểm b Khoản 1, Khoản 6 Điều 15, Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 22 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/05/2007 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/04/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTTTT ngày 18/11/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT ngày 07/07/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp năm 2019 DN thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm thì thu nhập từ dự án đầu tư mới này được áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN được thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 15, Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

Các ưu đãi về thuế TNDN chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

2. Về chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư có thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư.

Nội dung vướng mắc của đơn vị, Tổng cục Thuế đã có công văn số 1791/TCT-CS ngày 28/5/2021 hướng dẫn.

3. Công văn số: 2428/TCT-CS ngày 5/7/2021 của Tổng Cục Thuế về thuế GTGT.

Pháp luật về thuế GTGT quy định đối tượng không chịu thuế GTGT đối với sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng). Tuy nhiên, đối với dịch vụ liên quan, pháp luật về thuế GTGT chỉ quy định đối tượng không chịu thuế đối với dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp (mà không bao gồm dịch vụ thu hoạch sản phẩm rừng trồng), cụ thể:

Căn cứ khoản 1 Luật thuế GTGT và khoản 1 Điểm 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC quy định đối tượng chịu thuế đối với sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng)

Căn cứ Khoản 3, Điều 5 Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 và Khoản 3, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đối tượng không chịu thuế GTGT là dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Điều 11 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế suất 10%:

"Thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ không được quy định tại Điều 4, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này..", dịch vụ thu hoạch sản phẩm rừng trồng thuế suất 10%.

Đối với hoạt động khai thác rừng trồng phát sinh trên địa bàn nếu không thuộc phạm vi điều chỉnh đã được tuyên án tại các bản án nêu trên thì đề nghị Cục Thuế căn cứ tình hình thực tế và quy định của Luật Quản lý thuế, Luật thuế GTGT để hướng dẫn thực hiện.

4. Công văn số: 2514/TCT-CS ngày 9/7/2021 của Tổng Cục Thuế về xác định tính hợp pháp của hóa đơn.

Công ty Fertilizer&Food Nông nghiệp Đồng Tháp có Quyết định giải thể số 01/QĐ-DN ngày 22/10/2019 và có thông báo số 01/TB-DN ngày 22/10/2019 về việc giải thể doanh nghiệp, Công ty lập hoá đơn điện tử ngày 8/10/2019 nhưng đến ngày 01/11/2019 mới ký hoá đơn sau ngày Quyết định giải thể thì thống nhất với đề xuất xử lý của Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp tại công văn số 473/CT-TTHT ngày 12/3/2021.

Tuy nhiên, việc ký hoá đơn điện tử sau Quyết định giải thể nêu trên đến nay đã gần 2 năm, có liên quan đến việc điều tra thụ lý của cơ quan cảnh sát điều tra về vụ sản xuất trái phép có dấu hiệu làm giả nhãn hiệu phân bón trung lượng DOLA 02X của Công ty Dasco, do vậy, đề nghị Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp kiểm tra xác định rõ Công ty TNHH Fertilizer and Food Nông nghiệp Đồng Tháp có thực hiện kê khai nộp thuế hay không đối với các hoá đơn điện tử nêu trên?

5. Công văn số: 26247/CTHN-TTHT ngày 09/7/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc quyết toán thuế TNCN cho người lao động đã chết.

Trả lời công văn số 02/VT-KT ngày 29/6/2021 của Công ty TNHH Vertiv Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về quyết toán thuế TNCN cho người lao động đã chết, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính.

Căn cứ khoản 1 Điều 43 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn đơn vị như sau:

Năm 2021, Công ty chi trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công năm 2020 theo quy chế của Công ty cho người lao động nhưng tại thời điểm chi trả người lao động đã chết nên Công ty chi trả cho người thừa kế hợp pháp của người lao động thì khoản thu nhập này không thuộc đối tượng chịu thuế TNCN. Công ty không phải khấu trừ thuế TNCN khi chi trả cho người thừa kế.

Đối với khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công năm 2021 mà Công ty chi trả cho người lao động nhưng thời điểm chi trả người lao động đã chết, Cục Thuế TP Hà Nội đang có văn bản báo cáo Tổng cục Thuế. Khi có văn bản trả lời, Cục Thuế TP Hà Nội sẽ có văn bản hướng dẫn cụ thể.

6. Công văn số: 2521/TCT-QLN ngày 12/7/2021 của Tổng Cục Thuế về gia hạn nộp tiền SDD

Trường hợp Dự án "Khu nhà ở thương mại tại Tiểu khu đô thị số 2, Phường Bắc Cường - Thành phố Lào Cai" do Công ty cổ phần Bitexco làm chủ đầu tư là dự án giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì Công ty không được gia hạn nộp tiền sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2014/TT-BTC ngày 22/4/2014 nêu trên

Trường hợp Công ty cổ phần Bitexco là chủ đầu tư thực hiện dự án sử dụng đất thuộc đối tượng được gia hạn nộp tiền sử dụng đất theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 của Chính phủ mà nộp hồ sơ sau ngày 31/12/2014 thì không thực hiện gia hạn nộp tiền sử dụng đất.

Công ty cổ phần Bitexco là chủ đầu tư thực hiện dự án sử dụng đất thuộc đối tượng được gia hạn nộp tiền sử dụng đất theo Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/05/2012, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013; trường hợp Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền sử dụng đất trước ngày 31/12/2014 thì Cục Thuế tỉnh Lào Cai căn cứ các quy định nêu trên và hồ sơ cụ thể của Công ty, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai xem xét việc gia hạn nộp tiền sử dụng đất đối với Dự án "Khu nhà ở thương mại tại Tiểu khu đô thị số 2, Phường Bắc Cường - Thành phố Lào Cai" do Công ty cổ phần Bitexco làm chủ đầu tư theo quy định.

7. Công văn số: 2532/TCT-DNNCN ngày 12/7/2021 của Tổng Cục Thuế về giải quyết vướng mắc về quyết toán thuế TNCN.

Trường hợp Ngân hàng bưu điện Liên Việt chi nhánh Nghệ An để thực hiện nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN kỳ thuế năm 2020. Tuy nhiên sau đó Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chi nhánh Nghệ An phát hiện trong tháng 12/2020 phát sinh sai sót trong quá trình chỉ trả thu nhập và số thuế khấu trừ cho cán bộ nhân viên thì Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chi nhánh Nghệ An thực hiện kê khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế năm theo thu nhập và số thuế khấu trừ thực tế phát sinh, đồng thời phải khai bổ sung tờ khai tháng, quý có sai, sót tương ứng theo quy định tại khoản 4, Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Đối với vướng mắc về việc hạch toán kế toán điều chỉnh giảm chi phí tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động do phát sinh ở kỳ sau kỳ báo cáo, không phản ánh trực tiếp ở kỳ phát sinh trả thu nhập. Để xác định đúng số thuế TNDN phải nộp, đơn vị chi trả có thể thực hiện kê khai, điều chỉnh tăng các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trên tờ khai quyết toán thuế TNDN kỳ thuế năm 2020 tương ứng phần chi phí tiền lương, tiền công điều chỉnh giảm của đơn vị và kê khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế.

8. Công văn số: 27051/CTHN-TTHT ngày 13/7/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới trong Khu công nghiệp.

Trả lời công văn số 007/2021 không đề ngày của Công ty TNHH Taiyo Ink Việt Nam hỏi về chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới trong Khu công nghiệp, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp năm 2020 doanh nghiệp có dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP Hà Nội (khu công nghiệp không nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi), nếu dự án đầu tư này của Công ty đáp ứng là dự án đầu tư mới theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ thì thu nhập của dự án này được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ theo điều kiện thực tế đáp ứng, trừ

các khoản thu nhập nêu tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mới được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ nêu trên.

Các ưu đãi về thuế TNDN nêu trên chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kê khai.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị và đối chiếu với các quy định tại văn bản pháp luật nêu trên để thực hiện đúng quy định.

9. Công văn số: 2566/TCT-CS ngày 13/7/2021 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế tài nguyên.

Trường hợp doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra (xuất khẩu) thì giá tính thuế tài nguyên đối với sản lượng tài nguyên xuất khẩu là trị giá hải quan của tài nguyên khai thác xuất khẩu không bao gồm thuế xuất khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ nêu trên. Trị giá hải quan hàng hoá xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 86 Luật Hải quan số 54/2014/QH13 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

10. Công văn số: 2560/TCT-CS ngày 13/7/2021 của Tổng Cục thuế về hướng dẫn chính sách miễn, giảm tiền thuê đất cho công ty nông nghiệp.

Đối với việc sử dụng đất của Công ty nông, lâm nghiệp:

Việc quản lý sử dụng đất của các Công ty nông, lâm nghiệp phải được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Vì vậy, đề nghị Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk báo cáo ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương thực hiện rà soát việc quản lý, sử dụng đất đối với các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn (bao gồm cả diện tích công ty nông, lâm nghiệp thuê của Nhà nước nhưng giao khoán cho các hộ, nông trường viên thực hiện) đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về đối tượng miễn, giảm tiền thuê đất:

Trường hợp Công ty nông nghiệp là nông, lâm trường quốc doanh được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất khi chuyển sang thuê đất theo quy định pháp luật về đất đai và thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư theo pháp luật về đầu tư thì việc miễn, giảm tiền thuê đất không thực hiện theo dự án đầu tư gắn với việc thuê đất mới. Thời gian xem xét miễn, giảm tiền thuê đất thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính .

11. Công văn số: 27456/CTHN-TTHT ngày 15/7/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hướng dẫn thuế GTGT đối với hàng hóa bán mà điểm giao nhận ngoài Việt Nam.

Trả lời công văn số 170621/CV-MSCV ghi ngày 17/06/2021 của Công ty TNHH Materials Service Complex Việt Nam vướng mắc về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty TNHH Materials Service Complex Việt Nam mua hàng hóa của Công ty A tại Trung Quốc sau đó bán lại hàng hóa này cho Công ty B (doanh nghiệp tại Việt Nam), hàng hóa bán được giao nhận tại cảng Thượng Hải, Trung Quốc (ngoài Việt Nam); nếu Công ty TNHH Materials Service Complex Việt Nam (bên bán) có tài liệu chứng minh việc giao, nhận hàng hóa ở ngoài Việt Nam theo quy định và đáp ứng các điều kiện tại điểm a khoản 2 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính thì thuộc trường hợp áp dụng thuế suất GTGT 0%.

12. Công văn số: 2654/TCT-DNNCN ngày 19/7/2021 của Tổng Cục Thuế về việc chính sách thuế TNCN.

Tổng cục Thuế nhận được công văn số CV2021-0602 của Công ty TNHH Takigawa Việt Nam đề nghị hướng dẫn về dữ liệu để tính và kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân, về vấn đề này, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 8 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ.

Căn cứ Điều 13 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Thuế giá trị gia tăng và Thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh; hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về Thuế thu nhập cá nhân quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ.

Căn cứ hướng dẫn nêu trên, trường hợp Công ty TNHH Takigawa Việt Nam chi trả thu nhập cho người lao động bằng đồng Việt Nam thì Công ty khấu trừ thuế và kê khai, nộp thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người lao động trên phần thu nhập chi trả bằng đồng Việt Nam nêu trên.

13. Công văn số: 28463/CTHN-TTHT ngày 22/7/ 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc Xuất hóa đơn đối với hoạt động mua bán nợ.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được Công văn số 0306/2021/CV-IFC ngày 15/6/2021 của Công ty TNHH nền tảng Công nghệ Tài chính số IFC hỏi về việc xuất hóa đơn đối với hoạt động mua bán nợ, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trong thời gian từ ngày Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được ban hành đến ngày 30/6/2022, các Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ vẫn còn hiệu lực thi hành. Theo đó:

Trường hợp Công ty kinh doanh trong lĩnh vực mua bán nợ có phát sinh mua khoản nợ phải thu của khách hàng thì hoạt động mua bán nợ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Khoản 8 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính. Trường hợp Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì sự dụng hóa đơn GTGT, Trên hóa đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá thanh toán, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ theo quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Phụ lục 4 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính.

14. Công văn số: 29592/CTHN-KK ngày 29/7/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian thực hiện Chỉ thị 17/CT-UBND.

Kính gửi: Người nộp thuế trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Thực hiện theo Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 23/7/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc thực hiện giãn cách xã hội trên địa bàn Thành phố theo nguyên tắc Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế do chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19, Cục thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Căn cứ các quy định, trường hợp NNT là tổ chức, cá nhân có trụ sở doanh nghiệp, địa chỉ (thường trú, tạm trú) nằm trong vùng bị cách ly, khu vực bị cách ly theo quyết định, thông báo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền do dịch bệnh COVID-19 nếu phát sinh nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế nhưng trong thời gian bị cách ly (bao gồm cả thời gian cách ly toàn xã hội theo văn bản của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng, Chính phủ, cách ly theo vùng, khu vực theo quyết định của cơ quan chính quyền địa phương, cách ly theo quyết định thông báo của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) không thể thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo đúng quy định pháp luật dẫn đến nộp chậm hồ sơ khai thuế thì không bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Cục thuế TP Hà Nội trân trọng thông báo để NNT được biết./.

FINANCE

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

- 26 Không phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế do ảnh hưởng dịch COVID-19.
- 28 10 điểm mới về BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH so với Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH.
- 34 Giải quyết chính sách hỗ trợ doanh nghiệp không quá 1 ngày làm việc.

I. Không phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế do ảnh hưởng dịch COVID-19.

Trước diễn biến của dịch bệnh, tính đến hết tháng 7/2021, đã có 23 tỉnh, thành phố trên cả nước đang áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg. Để tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế, nhiều Cục Thuế trên cả nước đã ban hành văn bản thông báo việc không phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế do ảnh hưởng dịch COVID-19.

Ngày 29/7/2021, Cục Thuế TP. Hà Nội ban hành Công văn số 29592/CTHN-KK thông báo sẽ không xử phạt vi phạm hành chính người nộp thuế vì chậm nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian cách ly.

Cục Thuế TP. Hà Nội cho biết, trong thời gian thực hiện Chỉ thị 17 của UBND TP. Hà Nội, trường hợp người nộp thuế là tổ chức, cá nhân có trụ sở doanh nghiệp, địa chỉ (thường trú, tạm trú) nằm trong vùng bị cách ly, khu vực bị cách ly theo quyết định, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do dịch bệnh Covid-19 nếu phát sinh nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian bị cách ly không thể thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo đúng quy định pháp luật dẫn đến chậm nộp hồ sơ khai thuế thì không bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Việc miễn xử phạt này thực hiện theo quy định tại khoản 4 điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính liên quan đến "vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng". Hết thời gian cách ly, nếu người nộp thuế chậm nộp hồ sơ khai thuế thì xác định số ngày chậm nộp kể từ ngày kết thúc cách ly theo từng trường hợp cụ thể.

Tuy nhiên, Cục Thuế TP. Hà Nội cũng lưu ý, các trường hợp trong thời gian cách ly toàn xã hội theo Chỉ thị số 16 ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, nhưng vẫn hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường thì phải thực hiện các nghĩa vụ thuế theo đúng quy định pháp luật, nếu chậm nộp hồ sơ khai thuế, chậm nộp tiền thuế thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trước đó, ngày 20/7/2021, Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh cũng ban hành Văn bản số 6770/CTTPHCM-KK liên quan đến quy định xử phạt hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian dịch bệnh COVID-19. Văn bản được ban hành vào ngày 20/7 là ngày cuối cùng các doanh nghiệp bắt buộc phải nộp báo cáo thuế tháng 6; đồng thời, ngày 31/7 tới cũng là hạn cuối cùng các doanh nghiệp phải nộp báo cáo thuế quý II.

Theo đó, trường hợp tổ chức, cá nhân có trụ sở doanh nghiệp, địa chỉ (thường trú, tạm trú) nằm trong vùng bị cách ly, khu vực bị cách ly, cá nhân thuộc đối tượng bị cách ly theo quyết định, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do dịch bệnh COVID-19 nếu phát sinh nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian này dẫn đến không thể nộp hồ sơ khai thuế đúng quy định thì sẽ không bị xử phạt vi phạm hành chính.

I. Không phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế do ảnh hưởng dịch COVID-19.

Ngày 29/7/2021, Cục Thuế Bình Phước cũng ký Công văn số 207/CT-TTHT thông báo về việc không phạt chậm nộp hồ sơ khai thuế do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19. Theo đó, căn cứ quy định về sự kiện bất ngờ và bất khả kháng đối với những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, Bộ luật Dân sự..., và theo hướng dẫn mới nhất của Tổng cục Thuế tại Công văn số 2696/TCT-KK ngày 20/7/2021, Cục Thuế Bình Phước khẳng định đối với trường hợp người nộp thuế là tổ chức, cá nhân có trụ sở doanh nghiệp, địa chỉ nằm trong vùng bị cách ly, khu vực bị cách ly; cá nhân thuộc đối tượng bị cách ly theo quyết định, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do dịch bệnh COVID-19, có phát sinh nghĩa vụ nộp tờ khai thuế, nhưng không thể thực hiện nộp tờ khai thuế theo đúng quy định pháp luật dẫn đến chậm nộp tờ khai thuế sẽ không bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Cục Thuế Bình Phước cho biết, trong nếu trong thời gian "trở ngại khách quan" do dịch bệnh, người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ nộp tiền thuế và các khoản thu ngân sách khác theo Thông báo của cơ quan thuế thì thời hạn nộp trên Thông báo được kéo dài tương ứng với số ngày người nộp thuế bị cách ly. Trong trường hợp hết thời gian cách ly, nếu người nộp thuế chậm nộp tờ khai thuế thì xác định số ngày chậm nộp kể từ ngày kết thúc cách ly theo từng trường hợp cụ thể.

Tuy nhiên, cơ quan thuế tỉnh Bình Phước cũng lưu ý các trường hợp trong thời gian cách ly toàn xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg nhưng vẫn hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường thì phải thực hiện các nghĩa vụ thuế theo đúng quy định pháp luật, nếu chậm nộp hồ sơ khai thuế, chậm nộp tiền thuế thì bị xử lý theo quy định hiện hành.

II. 10 điểm mới về BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH so với Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH.

Dưới đây là 10 điểm mới nổi bật về chế độ BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH sửa đổi Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quy định về BHXH bắt buộc, bắt đầu có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2021.

1. Về đối tượng tham gia BHXH bắt buộc

Tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 06/2021 sửa đổi khoản 1 Điều 2 Thông tư 59/2015 như sau:

Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn đồng thời là người giao kết hợp đồng lao động quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 2 Luật BHXH thì tham gia BHXH bắt buộc theo đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 2 Luật BHXH.

"Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. NLĐ là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;..."

Như vậy, trường hợp người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn mà đồng thời là người làm việc theo HĐLĐ có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng,... thì tham gia BHXH bắt buộc theo nhóm đối tượng NLĐ làm việc theo hợp đồng.

2. Mức hưởng chế độ ốm đau khi nghỉ không trọn tháng

Tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 06/2021 sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư 59/2015 như sau:

Tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau được tính từ ngày bắt đầu nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau của tháng đó đến ngày trước liền kề của tháng sau. Trường hợp có ngày lễ không trọn tháng thì mức hưởng chế độ ốm đau của những ngày lễ không trọn tháng được tính theo công thức dưới đây nhưng tối đa bằng mức trợ cấp ốm đau một tháng:

II. 10 điểm mới về BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH so với Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH.

$$\begin{array}{c} \text{Mức hưởng} \\ \text{chế độ ốm đau} \\ \text{đối với bệnh} \\ \text{cần chữa trị} \\ \text{dài ngày của} \\ \text{những ngày lễ} \\ \text{không trọn} \\ \text{tháng} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tiền lương đóng bảo hiểm xã} \\ \text{hội của tháng liền kề trước} \\ \text{khi nghỉ việc} \end{array}}{24 \text{ ngày}} \times \begin{array}{c} \text{Tỷ lệ} \\ \text{hưởng} \\ \text{chế độ} \\ \text{ốm đau} \\ \text{(\%)} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số ngày} \\ \text{nghỉ việc} \\ \text{hưởng chế} \\ \text{độ ốm đau} \end{array}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau theo quy định tại điểm a khoản này.
- Số ngày nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần.

So với hiện hành, Thông tư 06/2021 bổ sung quy định mức hưởng chế độ ốm đau của những ngày lễ không trọn tháng tối đa bằng mức trợ cấp ốm đau một tháng.

Ngoài ra, NLD thuộc đối tượng đóng BHXH bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản bị ốm đau, tai nạn mà không phải tai nạn lao động hoặc phải nghỉ việc để chăm sóc con dưới 7 tuổi bị ốm đau mà thời gian nghỉ việc từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng (bao gồm cả trường hợp nghỉ việc không hưởng tiền lương) thì mức hưởng chế độ ốm đau được tính trên mức tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc.

(Hiện hành, Thông tư 59/2015 thì được tính trên tiền lương tháng làm căn cứ đóng BHXH của chính tháng đó).

Trường hợp các tháng liền kề tiếp theo NLD vẫn tiếp tục bị ốm và phải nghỉ việc thì mức hưởng chế độ ốm đau được tính trên tiền lương tháng làm căn cứ đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. (Nội dung mới)

3. Làm rõ trường hợp hưởng trợ cấp một lần khi sinh con với lao động nam

Khoản 5 Điều 1 Thông tư 06/2021, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 9 Thông tư 59/2015 như sau:

Trường hợp người mẹ tham gia BHXH nhưng không đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản khi sinh con mà người cha đủ điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư 59/2015 thì người cha được hưởng trợ cấp một lần khi sinh con theo Điều 38 Luật BHXH.

Việc bổ sung quy định này nhằm làm rõ quy định về trợ cấp một lần khi sinh con tại Điều 38 Luật BHXH.

II. 10 điểm mới về BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH so với Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH.

Như vậy, trường hợp cả hai vợ chồng cùng tham gia BHXH mà người vợ không đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản thì người chồng đóng BHXH đủ 06 tháng trong 12 tháng trước khi sinh con sẽ được hưởng trợ cấp một lần khi sinh con bằng 02 tháng lương cơ sở tại tháng sinh con cho mỗi con.

Ngoài ra, việc xác định thời gian 12 tháng trước khi sinh con đối với NLD nam, người chồng của người mẹ nhờ mang thai hộ hưởng trợ cấp một lần khi vợ sinh con thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 59/2015.

4. Nghỉ phép năm trùng với thời gian nghỉ thai sản

Khoản 7 Điều 1 Thông tư 06/2021 bổ sung hướng dẫn trường hợp thời gian hưởng chế độ thai sản trùng với phép năm.

Cụ thể, khi tính thời gian hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 32, Điều 33, khoản 2 Điều 34 và Điều 37 Luật BHXH đối với trường hợp NLD đang nghỉ phép hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật lao động thì:

- Thời gian trùng với thời gian nghỉ phép hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương không được tính hưởng chế độ;
- Thời gian nghỉ việc ngoài thời gian nghỉ phép hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương được tính hưởng chế độ thai sản theo quy định tại Điều 32, Điều 33, khoản 2 Điều 34 và Điều 37 Luật BHXH.

5. Về nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản

Khoản 8 Điều 1 Thông tư 06/2021 bổ sung quy định: “Khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật BHXH là khoảng thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn được hưởng chế độ thai sản mà sức khỏe của NLD chưa phục hồi.

Việc bổ sung nội dung này nhằm hướng quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật BHXH:

Lao động nữ ngay sau thời gian hưởng chế độ thai sản, trong khoảng thời gian 30 ngày đầu làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ 05 ngày đến 10 ngày.

Đồng thời, bổ sung quy định: Lao động nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con theo quy định tại Điều 40 Luật BHXH thì không giải quyết chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thời gian hưởng chế độ khi sinh con.

II. 10 điểm mới về BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH so với Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH.

6. Điều kiện hưởng lương hưu với người bị tước quân tịch hoặc danh hiệu CAND

Khoản 13 Thông tư 06/2021 bổ sung khoản 5 vào Điều 15 Thông tư 59/2015 như sau:

NLĐ quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 2 Luật BHXH bị tước quân tịch hoặc tước danh hiệu công an nhân dân thì:

Điều kiện hưởng lương hưu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 54 và khoản 1 Điều 55 Luật BHXH được sửa đổi tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động 2019 và hướng dẫn tại Thông tư 59/2015 (được sửa đổi tại Thông tư 06/2021).

Như vậy, trường bị tước quân tịch hoặc danh hiệu công an nhân dân nếu đáp ứng đủ các điều kiện như với NLĐ bình thường thì được hưởng lương hưu.

(Trong khi đó, nếu không bị tước quân tịch, danh hiệu công an nhân dân thì những người này có thể về hưu trước tuổi tới 5 năm theo khoản 2 Điều 54 Luật BHXH).

7. Bổ sung quy định về tiền lương tháng đóng BHXH để tính hưởng lương hưu

Khoản 19 Điều 1 Thông tư 06/2021 bổ sung khoản 3a sau Khoản 3 Điều 20 Thông tư 59/2015 như sau:

Khi tính mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH để tính lương hưu, trợ cấp một lần mà có thời gian đóng BHXH trước ngày 01/10/2004 theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương tháng đóng BHXH của thời gian này được chuyển đổi theo chế độ tiền lương tại thời điểm hưởng chế độ hưu trí, tử tuất.

Riêng đối với NLĐ có thời gian làm việc trong các doanh nghiệp đóng BHXH theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định mà hưởng BHXH từ ngày 01/01/2016 trở đi thì tiền lương tháng đóng BHXH trước ngày 01/10/2004 nêu trên được chuyển đổi theo tiền lương quy định tại Nghị định 205/2004/NĐ-CP.

8. Sửa một số quy định để phù hợp với Bộ luật Lao động 2019 và văn bản hướng dẫn

Chẳng hạn, từ ngày 01/01/2021, điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động của NLĐ được thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật BHXH được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động. (khoản 1 Điều 16 Thông tư 59/2015)

Từ ngày 01/01/2021 trở đi, mốc tuổi để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi làm cơ sở tính giảm tỷ lệ hưởng lương hưu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 135/2020/NĐ-CP. (khoản 1 Điều 17 Thông tư 59/2015).

II. 10 điểm mới về BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH so với Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH.

9. Bổ sung quy định về trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng

Khoản 23 Điều 1 Thông tư 06/2021 bổ sung cuối Khoản 1 Điều 25 Thông tư 59/2015 như sau:

Thời điểm xem xét tuổi đối với thân nhân của NLD theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật BHXH là kết thúc ngày cuối cùng của tháng NLD chết.

Khi giải quyết chế độ tử tuất nếu hồ sơ của thân nhân NLD không xác định được ngày, tháng sinh thì lấy ngày 01/01 của năm sinh để tính tuổi làm cơ sở giải quyết chế độ tử tuất.

Việc xác định mức thu nhập của thân nhân NLD để làm căn cứ giải quyết trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật BHXH được xác định tại tháng NLD chết.

Thân nhân đã được giải quyết hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo đúng quy định mà sau đó có thu nhập cao hơn mức lương cơ sở thì vẫn hưởng trợ cấp tuất hằng tháng.

10. Các khoản tính đóng và không tính đóng BHXH bắt buộc.

Các khoản thu nhập tính đóng và không tính đóng BHXH bắt buộc từ 01/01/2021 được hướng dẫn theo Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH (khoản 26 Điều 1), cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2021 trở đi, tiền lương tháng đóng BHXH là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác quy định tại điểm a, tiết b1 điểm b và tiết c1 điểm c khoản 5 Điều 3 Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH. Cụ thể:

(1) Mức lương theo công việc hoặc chức danh:

Ghi mức lương tính theo thời gian của công việc hoặc chức danh theo thang lương, bảng lương do người sử dụng lao động xây dựng theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Lao động;

Đối với người lao động hưởng lương theo sản phẩm hoặc lương khoán thì ghi mức lương tính theo thời gian để xác định đơn giá sản phẩm hoặc lương khoán;

(2) Phụ cấp lương theo thỏa thuận của hai bên:

Các khoản phụ cấp lương để bù đắp yếu tố về điều kiện lao động, tính chất phức tạp công việc, điều kiện sinh hoạt, mức độ thu hút lao động mà mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động chưa được tính hoặc tính chưa đầy đủ.

II. 10 điểm mới về BHXH bắt buộc tại Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH so với Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH.

(3) Các khoản bổ sung khác theo thỏa thuận của hai bên như sau:

Các khoản bổ sung xác định được mức tiền cụ thể cùng với mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động và trả thường xuyên trong mỗi kỳ trả lương.

Các khoản thu nhập không tính đóng BHXH bắt buộc

Tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc không bao gồm các chế độ và phúc lợi khác như:

- Thưởng theo quy định tại Điều 104 Bộ luật Lao động;
- Tiền thưởng sáng kiến;
- Tiền ăn giữa ca;
- Các khoản hỗ trợ như: Xăng xe; Điện thoại; Đi lại; Tiền nhà ở; Tiền giữ trẻ; Nuôi con nhỏ
- Hỗ trợ khi NLĐ: Có thân nhân bị chết; Có người thân kết hôn; Sinh nhật của NLĐ.
- Trợ cấp cho NLĐ có hoàn cảnh khó khăn khi gặp TNLĐ, BNN;
- Các khoản hỗ trợ, trợ cấp khác ghi thành mục riêng trong HĐLĐ theo quy định tại tiết c2 điểm c khoản 5 Điều 3 Thông tư 10/2020/TT-BLĐTBXH.

c2) Các khoản bổ sung không xác định được mức tiền cụ thể cùng với mức lương thỏa thuận trong hợp đồng lao động, trả thường xuyên hoặc không thường xuyên trong mỗi kỳ trả lương gắn với quá trình làm việc, kết quả thực hiện công việc của người lao động.

Thông tư 06/2021/TT-BLĐTBXH có hiệu lực từ ngày 01/9/2021.

III. Giải quyết chính sách hỗ trợ doanh nghiệp không quá 1 ngày làm việc

Thực hiện Nghị quyết 68/NQ-CP và Quyết định 23/2021/QĐ-TTg về các chính sách hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi Covid-19, cơ quan bảo hiểm xã hội sẽ đảm bảo giải quyết các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong thời gian không quá 1 ngày làm việc.

Chủ động liên hệ với các doanh nghiệp gặp khó khăn

Với nỗ lực cao nhất nhằm khăn trương đưa những chính sách hỗ trợ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (BHXH, BHTN) đến với người lao động (NLĐ) và người sử dụng lao động (NSDLĐ), BHXH Việt Nam vừa ban hành công văn số 2218/BHXH-TST tiếp tục chỉ đạo BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Theo đó, BHXH Việt Nam yêu cầu lãnh đạo BHXH các địa phương phân công lãnh đạo, viên chức chủ động liên hệ với các doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 để đơn đốc, hướng dẫn đơn vị lập hồ sơ gửi cơ quan BHXH giải quyết các chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, hỗ trợ NSDLĐ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho NLĐ. Đồng thời, thực hiện xác nhận 6 loại danh sách theo quy định tại Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ NLĐ và NSDLĐ gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

BHXH các địa phương được quán triệt chủ trương từ BHXH Việt Nam là khi nhận được hồ sơ đề nghị giải quyết các chính sách của đơn vị thì thực hiện giải quyết trong thời gian không quá 1 ngày làm việc. Tuyệt đối không phát sinh thêm thủ tục, hồ sơ ngoài quy định tại Quyết định số 23; không để hồ sơ quá hạn. Trường hợp hồ sơ còn thiếu, có sai sót thì cần kịp thời hướng dẫn và chuyển lại ngay để đơn vị bổ sung, hoàn thiện, không để tình trạng hồ sơ chuyển đi, chuyển lại nhiều lần.

BHXH Việt Nam cũng yêu cầu toàn ngành đẩy mạnh công tác truyền thông, thông tin kịp thời, đầy đủ kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ thuộc thẩm quyền của cơ quan BHXH; tăng cường công tác tư vấn, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc của NLĐ và doanh nghiệp trong việc thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Chính phủ; kịp thời hoàn thiện các chức năng trên phần mềm (nếu phát sinh) đáp ứng ngay việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ và công tác quản lý, tổng hợp, thống kê, báo cáo theo quy định...

Dừng đóng vào quỹ tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp.

Có thể khẳng định, ngay sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68 và Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23, BHXH Việt Nam đã khăn trương, quyết liệt triển khai nhiều giải pháp thực hiện các công tác liên quan một cách chủ động, kịp thời, với mục tiêu cao nhất là đưa chính sách hỗ trợ của Nhà nước đến từng người tham gia, thụ hưởng chính sách

III. Giải quyết chính sách hỗ trợ doanh nghiệp không quá 1 ngày làm việc

BHXX, BHTN; đảm bảo khâu giải quyết hồ sơ được triển khai một cách thuận tiện, trong thời gian nhanh nhất, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp và NLĐ.

Kết quả, đến ngày 16/7, ngành BHXX Việt Nam đã thực hiện xong chính sách hỗ trợ giảm mức đóng bằng 0% (từ tháng 7/2021 đến tháng 6/2022) vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho hơn 375 nghìn DN, tương ứng trên 11,2 triệu lao động với số tiền tạm tính khoảng 4.322 tỷ đồng.

Về hỗ trợ tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian 6 tháng (kể từ thời điểm nộp hồ sơ), hiện nay, BHXX các tỉnh, thành phố cũng đã hướng dẫn các doanh nghiệp và tiếp nhận hồ sơ giải quyết chính sách này. Thủ tục thực hiện cũng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, khi doanh nghiệp chỉ phải gửi hồ sơ đến cơ quan BHXX thay cho việc phải gửi đến cả cơ quan quản lý nhà nước như chính sách hỗ trợ trước đó. Hồ sơ cũng được đơn giản hóa từ 3 thành phần xuống còn chỉ 1 thành phần, giảm 50% số thông tin phải kê khai. Đặc biệt, thời gian giải quyết của cơ quan BHXX từ khi nhận được hồ sơ đề nghị từ doanh nghiệp rút ngắn tối đa từ 25 ngày so với trước kia xuống còn 5 ngày.

Báo cáo nhanh của BHXX Việt Nam cho thấy, hiện tại, cơ quan BHXX đã tiếp nhận hồ sơ và giải quyết cho 52 đơn vị, tương ứng 3.937 NLĐ được tạm dừng đóng với số tiền 31,65 tỷ đồng, tại 13 tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, An Giang, Bình Thuận, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hải Dương, Hải Phòng, Lâm Đồng, Nghệ An, Phú Yên, Tiền Giang, Trà Vinh.

Các loại danh sách thuộc thẩm quyền xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội

Danh sách người lao động (NLĐ) tham gia đào tạo; Danh sách NLĐ tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; Danh sách NLĐ ngừng việc; Danh sách NLĐ bị ngừng việc do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; Danh sách NLĐ được người sử dụng lao động (NSDLĐ) đề nghị vay vốn để trả lương phục hồi sản xuất (áp dụng đối với NSDLĐ phải tạm dừng hoạt động); Danh sách NLĐ được NSDLĐ đề nghị vay vốn để trả lương phục hồi sản xuất (áp dụng đối với NSDLĐ hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa NLĐ Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng).

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 37 Thông tư số: 06/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- 38 Thông tư số: 57/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 39 Nghị định số: 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.
- 40 Thông tư số: 60/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính



Thông tư số: 06/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Cụ thể, từ ngày 01/01/2021, điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động của người lao động được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật Bảo hiểm xã hội được sửa đổi, bổ sung tại

điểm b khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Lao động năm 2019. Việc xác định mốc tuổi để tính số năm nghỉ hưu trước tuổi làm cơ sở tính giảm tỷ lệ hưởng lương hưu được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định 135/2020/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, bổ sung nội dung sau đây khi xác định mức lương hằng tháng: việc xác định số năm đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với tỷ lệ hưởng lương hưu bằng 45% được căn cứ vào thời điểm bắt đầu hưởng lương hưu hằng tháng của người lao động.

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2021.



Thông tư số: 57/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 12 tháng 7 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 57/2021/TT-BTC về Quy định lộ trình sắp xếp lại thị trường giao dịch cổ phiếu, thị trường giao dịch trái phiếu, thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh và thị trường giao dịch các loại chứng khoán khác.

Cụ thể, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất tổ chức thị trường giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền có bảo đảm niêm yết, thị trường giao dịch cổ phiếu của tổ chức đăng ký giao dịch chậm nhất đến hết ngày 30/6/2025 theo lộ trình như sau:

Trước ngày 01/7/2023, tiếp nhận, xem xét hồ sơ đăng ký niêm yết, tổ chức giao dịch cổ phiếu mới theo điều kiện niêm yết tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP và có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm niêm yết từ 120 tỷ đồng trở lên; từ ngày 01/07/2023, tiếp nhận, xem xét hồ sơ đăng ký niêm yết, tổ chức giao dịch cổ phiếu mới theo điều kiện niêm yết tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Bên cạnh đó, từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tiếp nhận cổ phiếu của tổ chức niêm yết từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội; từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tiếp nhận cổ phiếu của tổ chức của tổ chức đăng ký giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngoài ra, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thống nhất tổ chức thị trường giao dịch trái phiếu chậm nhất đến hết ngày 31/12/2022.

Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 20/7/2021.

Nghị định số: 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ.

Ngày 15 tháng 7 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

Cụ thể, 07 trường hợp (thay vì 06 trường hợp như quy định cũ) bao gồm: Đất, tài sản gắn liền với đất thuộc đất thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp thu hồi đất; Chuyển nhượng, bán, tặng cho, góp vốn, sử dụng nhà, đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự không đúng quy định, trừ nhà, đất thuộc vụ việc đã được tòa án nhân dân có thẩm quyền thụ lý;...

Bên cạnh đó, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có nhà, đất thu hồi có trách nhiệm bàn giao theo quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền, thực hiện hạch toán giảm tài sản, giá trị tài sản thu hồi.

Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án và ban hành quyết định bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá đối với nhà, đất có nguyên giá tài sản trên đất và giá trị quyền sử dụng đất từ 500 tỷ đồng trở lên tính trên một cơ sở nhà, đất thuộc Trung ương quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và ý kiến của Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà, đất bán.

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 01/9/2021.

Thông tư số: 60/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 60/2021/TT-BTC về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

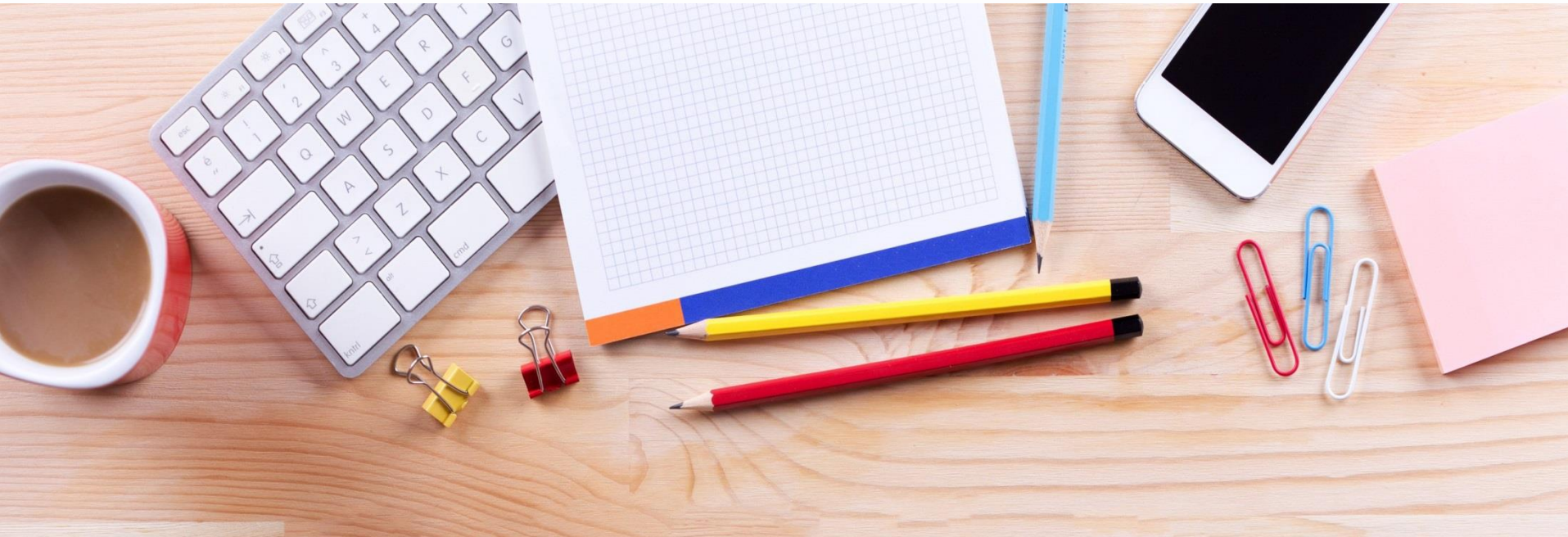
Theo đó, hồ sơ đăng ký hành nghề TĐG cho thẩm định viên về giá (TĐV) cần có bản sao chứng thực Giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp có thời gian phù hợp với thời hạn lao động tại hợp đồng lao động, với TĐV là người nước ngoài. Loại bỏ yêu cầu về giấy tờ chứng minh được phép cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam còn thời hạn tối thiểu 02 tháng đối với đối tượng này trong hồ sơ.

Ngoài ra, hồ sơ cũng phải có thêm Danh sách ít nhất 10 bộ Chứng thư thẩm định giá và Báo cáo kết quả thẩm định giá trong năm liền trước của TĐV hành nghề đã ký, trừ các trường hợp như: TĐV về giá hành nghề dưới 6 tháng trong năm liền trước; TĐV đã được Bộ Tài chính công bố đủ điều kiện hành nghề TĐG năm hiện tại...

Bên cạnh đó, Bộ cũng sửa đổi quy định về thời hạn lưu trữ tối thiểu đối với hồ sơ thẩm định giá là 10 năm kể từ ngày phát hành chứng thư thẩm định giá. Theo quy định hiện hành, thời hạn lưu trữ tối thiểu là 10 (mười) năm đối với hồ sơ thẩm định giá bằng giấy và lưu trữ vĩnh viễn đối với dữ liệu điện tử.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 03/9/2021.

Bản tin này bao gồm thông tin dưới dạng tóm tắt, do đó chỉ mang tính hướng dẫn chung. Bản tin này không nhằm thay thế cho nghiên cứu chi tiết hay đưa ra đánh giá, kết luận về mặt chuyên môn. Chúng tôi khuyến cáo độc giả hãy liên hệ với công ty để tham khảo ý kiến của các chuyên gia chuyên trách và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm nào với các thiệt hại xảy ra với bất kỳ cá nhân nào hành động hoặc có ý định hành động theo thông tin trong bản tin này.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn
phòng VG Building,
235 Nguyễn Trãi, Q.
Thanh Xuân, TP. Hà
Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà
Hoàng Anh Safomec,
7/1 Thành Thái, P.14,
Q.10, TP. Hồ Chí
Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc
Toản, phường Trần
Hưng Đạo, quận
Hoàn Kiếm, TP. Hà
Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà,
đường Tố Hữu,
Q.Nam Từ Liêm,
TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368